

Thứ sáu, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng trở lại

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 14/8/2023		●	
Tuần 14/8-18/8/2023		●	
Tháng 08/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khi đi xuống trong buổi sáng, VN-Index lợi dòng tăng điểm trong phiên chiều và trở lại kết phiên tại ngưỡng 1,232.21 điểm, tăng gần 1% so với hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 10/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bất động sản dẫn đầu đà tăng, theo sau là Bán lẻ, Tài nguyên cơ bản, Ngân hàng,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Đà tăng hôm nay được dẫn dắt bởi nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn cho thấy tâm lý thị trường vẫn đang tích cực. Sau nhịp điều chỉnh, VNIndex có thể tiếp tục tiến về ngưỡng 1,280 trong thời gian tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+11.6** điểm, đóng cửa **1232.21** điểm. HNX-Index **+1.34** điểm, đóng cửa **245.25** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+4.58)**, **VCB (+2.3)**, **STB (+0.63)**, **CTG (+0.55)**, **MSN (+0.55)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.36)**, **GAS (-0.25)**, **SAB (-0.18)**, **HVN (-0.14)**, **HDB (-0.1)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,675** tỷ đồng, tăng **5.72%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **21,278** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **18.84** điểm. Thị trường có **232** mã tăng, **67** mã tham chiếu, **226** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-61.98** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-76.07 tỷ)**, **SSI (-70.7 tỷ)**, **HCM (-59.41 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.99** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.77%**. Các mã diễn biến tích cực: **KDH (+4.44%)**, **STB (+4.26%)**, **KBC (+3.90%)**.
- BSC50 **+0.35%**. Các mã diễn biến tích cực: **DXG (+6.86%)**, **HSG (+5.59%)**, **DIG (+2.91%)**.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1232.21**

Giá trị: 20674.74 tỷ **11.6 (0.95%)**

Khối ngoại (ròng): -61.98 tỷ

HNX-INDEX **245.25**

Giá trị: 1724.17 tỷ **1.34 (0.55%)**

Khối ngoại (ròng): 1.99 tỷ

UPCOM-INDEX **93.28**

Giá trị: 1164.62 tỷ **0.18 (0.19%)**

Khối ngoại (ròng): -10.74 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	83.0	-1.67%
Giá vàng	1,912	-0.13%
Tỷ giá USD/VND	23,837	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	26,108	-0.31%
Tỷ giá JPY/VND	16,426	-0.27%
LS liên NH 1 tháng	1.4%	-0.12%
LS TPCP 5 năm	2.0%	-0.06%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	81.29	VHM	-76.07
STB	71.23	SSI	-70.70
KBC	44.79	HCM	-59.41
KDH	39.29	VND	-50.38
VNM	38.18	VPB	-42.04

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Thống kê thị trường	Trang 4
Danh mục BSC30	Trang 5
Danh mục BSC50	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/8

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	82.99	-1.67%	1.76%	11.08%	-10.47%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	86.46	-1.24%	1.55%	9.35%	-12.04%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.91	-0.66%	5.23%	14.18%	3.65%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.78	-6.04%	8.39%	3.28%	-68.67%		
TTF Gas	EUR/MWh	37.06	-6.95%	21.60%	27.51%	-82.19%		
Vàng	Ounce	1912.07	-0.13%	-1.12%	-1.03%	6.85%		PNJ
Bạc	Ounce	22.69	0.10%	-3.66%	-1.78%	11.83%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1412.00	-1.36%	-1.17%	-4.04%	-2.52%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.25	-0.58%	0.94%	23.39%	-14.31%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	129.10	0.55%	0.62%	-2.05%	-15.29%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	23.95	1.01%	-0.29%	1.79%	29.53%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	415.00	1.22%	10.67%	38.10%	-42.56%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	20305.00	-1.40%	-4.84%	-2.45%	-9.44%		DPM, DCM
Niken	LB	3.74	-0.69%	-3.28%	-0.47%	0.83%		PC1
Đồng	LB	2122.00	0.00%	0.76%	7.17%	-21.12%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3612.00	-0.11%	-2.03%	-1.42%	-11.75%		HPG
Nhôm	Ton	2203.00	0.36%	-1.21%	1.59%	-12.60%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	103.50	-1.90%	-5.48%	-4.17%	-7.17%	HPG	
Than đá	Ton	142.50	0.00%	6.34%	6.58%	-64.25%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent chốt phiên giảm 1.24% xuống 86.46 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas của Mỹ giảm 1,67% xuống 82.99 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 11/2022.
 - Giá dầu giảm nhẹ khi suy đoán về một đợt tăng lãi suất khác của Mỹ mờ dần sau thông báo dữ liệu lạm phát và OPEC vẫn lạc quan về triển vọng nhu cầu dầu.

Giá vàng

- Tại Comex, giá vàng giao ngay giảm -0.13% còn 1,912.07 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.1% còn 1,948.9 USD/ounce.
 - Giá bất tăng sau khi dữ liệu cho thấy giá tiêu dùng của Mỹ tăng vừa phải trong tháng 7, củng cố kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đang ở cuối chu kỳ tăng lãi suất.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt Đại Liên hợp đồng giao tháng 1/2024 chốt phiên tăng 0.97% lên 725 CNY/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, quặng sắt tháng 8/2023 giao dịch quanh mức 101.35 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt Đại Liên tiếp tục tăng nhẹ do nhu cầu phục hồi sau khi một số nhà máy ở trung tâm sản xuất thép hàng đầu của Trung Quốc Đường Sơn nối lại sản xuất, mặc dù vẫn còn lo ngại về nhu cầu tiêu thụ quặng khi hạn chế sản xuất thép đã kim chế đã tăng.

Giá hàng hóa khác

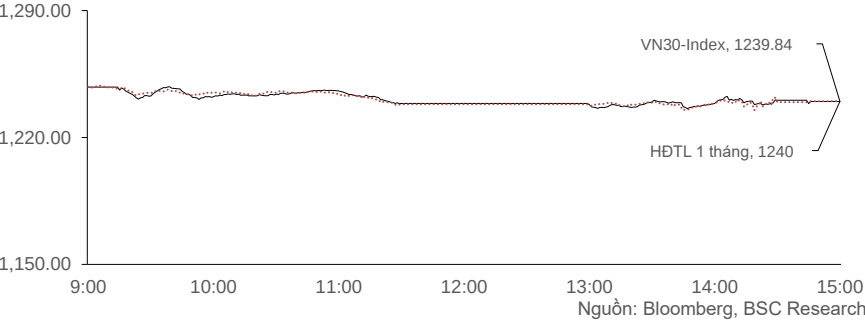
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2023 đóng cửa giảm 0.55 US cent hay 0.3% còn 1.5965 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 giảm 9 USD hay 0.4% còn 2,534 USD/tấn.
 - Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2023 tăng 0.24 US cent hay 1% lên 23.93 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 10/2023 tăng 3.90 USD hay 0.6% lên 691 USD/tấn.

	11/8	% 11/8	10/8	% 10/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1233.99	-0.66%	1242.23	19.69%	1.11%	7.39%
S&P 500			4499.38	-0.42%	-1.69%	2.28%
HDTL S&P500	4532.50	0.31%	4518.50	11.07%	-0.10%	1.99%
Shang-hai	3244.49	-0.49%	3260.62	-1.51%	-0.53%	1.27%
Euro Stoxx	4340.34		4288.85	0.01%	0.09%	1.97%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1236.70	0.78%	-4.07	-28.2%	112	12/21/2023	132
VN30F2403	1235.90	1.09%	-4.87	26.0%	92	3/21/2024	223
VN30F2308	1239.50	1.10%	-1.27	5.8%	247,742	8/17/2023	6
VN30F2309	1240.00	0.98%	-0.77	26.4%	2,226	9/21/2023	41

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 14.57 điểm lên 1240.77 điểm, biên độ dao động 19.74 điểm. Các cổ phiếu như VIC, STB, MWG, VCB, và HPG đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có một cú bật mạnh cuối phiên. Chỉ số tăng 1.19% so với phiên trước. Thanh khoản nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30 . Xét về khối lượng, tất cả các HDTL đều tăng trừ HDTL VN30F2312. Xét về vị thế mở, tất cả các HDTL đều giảm trừ HDTL VN30F2309.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVIC2302	23/11/2023	104	8:1	389,300	4.88%	55,666	2,560	29.29%	2,227	1.15	76,146	72,600	72,600
CVIC2301	30/10/2023	80	8:1	594,600	3.22%	53,979	2,620	28.43%	2,402	1.09	74,939	72,600	33,650
CVIC2303	25/12/2023	136	8:1	394,100	8.45%	57,777	2,620	28.43%	2,031	1.29	78,737	72,600	20,900
CVIC2304	25/3/2024	227	8:1	237,900	13.23%	59,888	2,790	26.24%	1,967	1.42	82,208	72,600	20,900
CSTB2307	2/10/2023	52	5:1	3,012,500	5.96%	29,999	750	22.95%	607	1.24	33,749	31,850	72,600
CMWG2214	5/9/2023	25	10:1	389,300	2.39%	46,058	860	21.13%	755	1.14	54,576	53,300	20,900
CVIC2306	26/6/2024	320	8:1	331,400	18.10%	62,222	2,940	19.51%	1,916	1.53	85,742	72,600	72,600
CSTB2311	30/11/2023	111	2:1	238,100	6.31%	27,700	3,080	17.11%	2,722	1.13	33,860	31,850	20,900
CSTB2304	30/10/2023	80	5:1	974,400	6.80%	28,666	1,070	16.30%	874	1.22	34,016	31,850	20,900
CSTB2306	24/5/2024	287	2:1	481,000	18.37%	30,000	3,850	13.57%	2,922	1.32	37,700	31,850	21,950
CSTB2309	2/1/2024	144	5:1	56,100	13.52%	30,555	1,120	13.13%	813	1.38	36,155	31,850	22,000
CSTB2308	1/12/2023	112	5:1	347,700	7.69%	27,799	1,300	13.04%	1,077	1.21	34,299	31,850	73,500
CSTB2305	2/1/2024	144	5:1	4,500	12.59%	29,111	1,350	12.50%	979	1.38	35,861	31,850	73,500
CSTB2303	9/11/2023	90	2:1	190,200	1.66%	22,000	5,190	12.10%	5,078	1.02	32,380	31,850	73,500
CSTB2310	1/3/2024	203	5:1	3,399,800	15.96%	30,333	1,320	11.86%	971	1.36	36,933	31,850	27,700
CSTB2316	26/6/2024	320	5:1	5,600	35.43%	36,333	1,360	11.48%	704	1.93	43,133	31,850	27,700
CSTB2318	17/5/2024	280	4:1	21,800	23.70%	32,000	1,850	11.45%	1,202	1.54	39,400	31,850	73,500
CSTB2317	18/12/2023	129	3:1	105,400	14.44%	30,000	2,150	10.82%	1,395	1.54	36,450	31,850	73,500
CHPG2226	5/9/2023	25	2:1	135,300	0.22%	19,500	4,130	10.72%	4,132	1.00	27,760	27,700	60,900
CSTB2224	5/9/2023	25	2:1	307,400	0.53%	20,000	6,010	10.68%	5,957	1.01	32,020	31,850	60,900

Tổng 11,616,400 10.67%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CVIC2302 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 29.29%. Giá trị giao dịch giảm -23.65%. CMBB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.9%.
- CVIC2305, CTCB2212, CNVL2301, và CNVL2303 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2305, CNVL2302, CHPG2306, và CPDR2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CNVL2301, CNVL2303, CSTB2224, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	72.60	6.92	4.58	23.09MLN
VCB	90.40	2.15	2.30	920800
STB	31.85	4.26	0.63	33.18MLN
CTG	32.10	1.42	0.55	6.91MLN
MSN	84.50	1.81	0.55	2.07MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	21.10	-1.63	0	3.91MLN
GAS	101.50	-0.49	0	344200
SAB	159.50	-0.68	0	187300
HVN	13.30	-1.85	0	1.30MLN
HDB	17.05	-0.87	0	2.73MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PIT	8.47	6.94	0.00	30000.00
VIC	72.60	6.92	4.58	23.09MLN
DXG	20.25	6.86	0.20	36.55MLN
SCD	16.45	6.82	0.00	12700
QCG	11.90	6.73	0.05	2.59MLN

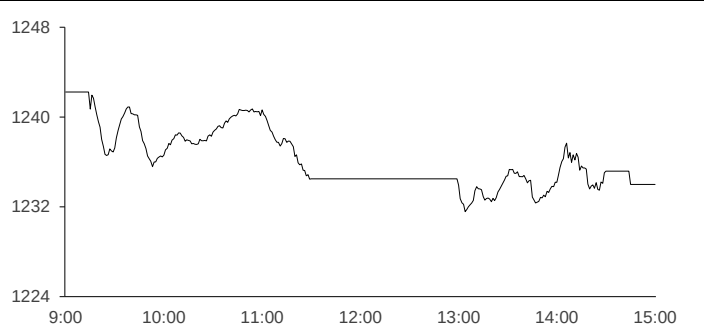
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	21.10	-1.63	-0.36	3.91MLN
GAS	101.50	-0.49	-0.25	344200
SAB	159.50	-0.68	-0.18	187300.00
HVN	13.30	-1.85	-0.14	1.30MLN
HDB	17.05	-0.87	-0.10	2.73MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

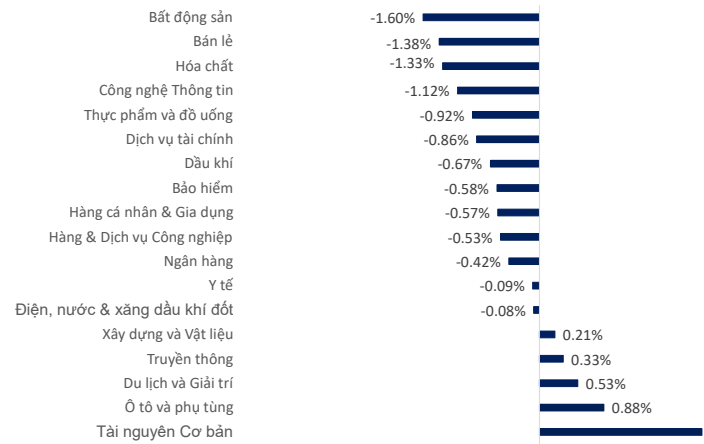
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	16.00	3.90	0.76	16.87MLN
HUT	25.50	2.82	0.38	4.14MLN
NVB	15.70	2.61	0.37	1.11MLN
KSF	40.70	1.50	0.15	14900.00
VC3	27.10	4.23	0.10	1.03MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	47.50	-0.84	-0.15	2.92MLN
HTP	30.20	-2.58	-0.07	85800
VCS	62.30	-1.89	-0.06	320700
TAR	20.90	-1.88	-0.05	3.21MLN
LAS	12.80	-4.48	-0.04	585100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

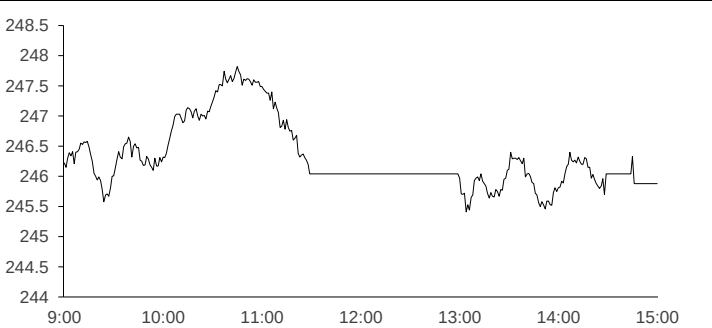
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VE3	11.20	9.8	0.00	3600
SDC	9.00	9.8	0.00	600
SFN	20.60	9.6	0.00	500
KKC	6.90	9.5	0.00	600
CTT	20.80	9.5	0.01	151000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HEV	31.50	-10.00	0.00	300
PIA	27.90	-10.00	-0.01	100
BAX	57.60	-9.86	-0.01	1100
ALT	14.10	-9.62	-0.01	46500
CAG	8.80	-9.28	-0.01	37200

Hình 2

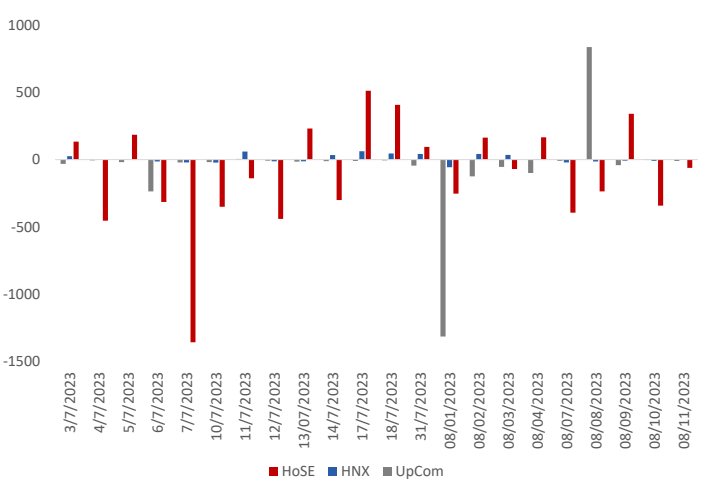
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Danh mục BSC30

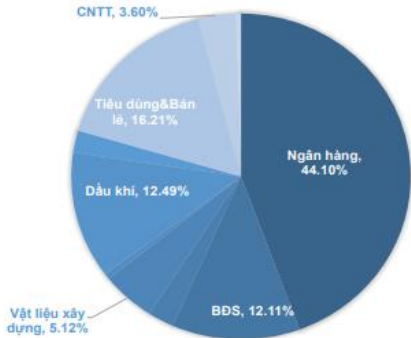
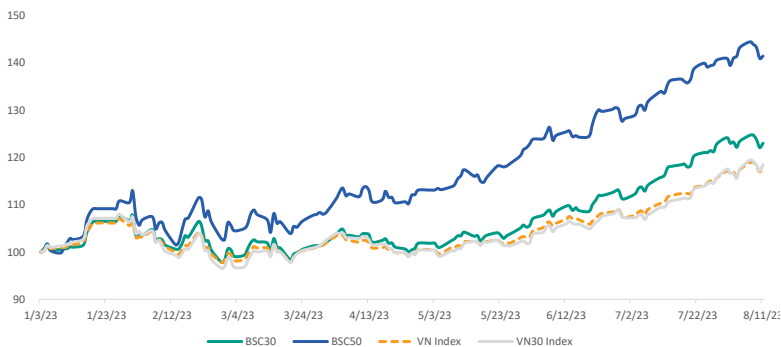
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	90.4	2.1%	0.8	21,968	3.6	7,311	12.4	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	46.7	0.4%	1.0	10,271	4.2	4,208	11.1	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	22.0	0.2%	1.1	6,421	11.7	3,972	5.5	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	33.7	0.4%	1.4	5,146	8.6	14,982	2.2		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.9	0.0%	1.4	4,285	7.1	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	31.9	4.3%	1.3	2,611	45.2	4,640	6.9	31,200	30.0%	Link
GVR	BĐS KCN	21.1	-1.6%	1.1	3,670	3.6	4,603	4.6	19,100	23.2%	Link
KBC	BĐS KCN	32.0	3.9%	1.6	1,068	12.7	4,880	6.6	29,800	29.2%	Link
IDC	BĐS KCN	47.5	-0.8%	1.8	682	6.0			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	46.5	0.2%	1.8	905	1.2	1,217	38.2		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.7	1.3%	1.0	7,003	27.9	1,916	14.5	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	60.9	0.5%	0.9	11,530	12.7	1,896	32.1	68,300	10.6%	Link
VRE	BĐS	30.8	2.3%	1.1	3,038	14.0	5,227	5.9	36,200	23.9%	Link
KDH	BĐS	36.5	4.4%	0.4	1,136	5.2	1,576	23.1	37,700	32.5%	Link
NLG	BĐS	38.7	2.4%	1.6	646	4.5	2,557	15.1	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	73.3	-1.2%	1.5	1,210	17.1	14,120	5.2	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	39.9	2.2%	1.2	679	6.2	6,793	5.9	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	32.9	2.2%	0.8	757	5.9	2,625	12.5	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	101.5	-0.5%	0.7	8,446	1.5	2,292	44.3	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.7	-0.4%	1.1	2,246	2.0	1,340	30.3	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	35.0	0.0%	1.1	727	10.6	993	35.2	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.5	-0.6%	1.4	616	4.8	7,698	3.3	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.7	-1.1%	1.1	1,390	6.3	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	73.5	0.5%	1.2	6,679	6.9	2,605	28.2	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	84.5	1.8%	1.2	5,257	7.5	3,456	24.5	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	53.3	2.5%	1.5	3,389	14.4	7,475	7.1	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	79.4	0.5%	0.8	1,132	2.0	2,965	26.8	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	74.7	-0.8%	1.2	596	3.7	12,800	5.8	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	55.2	-2.0%	0.6	723	2.3	7,059	7.8	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	82.0	-0.2%	0.8	4,528	4.1	5,901	13.9	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	-0.74%	-0.46%	-0.66%	-0.64%
1 tuần	0.43%	1.62%	1.11%	1.52%
1 tháng	14.01%	14.94%	11.42%	12.63%
3 tháng	19.69%	24.10%	16.61%	17.52%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	32.1	1.4%	1.2	6,707	9.5	3,636	8.8	1.3	27.1%	15.9%
ACB	Ngân hàng	22.9	0.0%	1.0	3,867	9.1	3,723	6.2	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.1	-0.9%	0.9	2,144	2.0	2,765	6.2	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	18.6	0.0%	1.5	1,398	3.7	2,135	8.7	1.3	4.0%	15.9%
VIB	Ngân hàng	20.6	-0.5%	1.3	2,267	4.3	3,531	5.8	1.5	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	20.1	-0.2%	2.0	1,062	21.5	467	42.9	1.6	23.7%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.7	0.8%	1.1	1,785	4.3	2,697	6.9	1.3	28.9%	19.8%
SSI	chứng khoán	28.2	0.2%	1.7	1,835	33.5	1,096	25.7	1.9		9.1%
CII	Xây dựng	21.0	1.7%	1.9	259	8.7	42	500.7	1.0	9.0%	0.2%
C4G	Xây dựng	15.2	-0.7%	2.1	223	3.6	791	19.2	1.4	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	67.4	-1.2%	1.9	218	2.3	916	73.6	0.6	44.9%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.7	-1.3%	1.7	225	5.3	939	16.7	0.7	4.9%	4.2%
LCG	Xây dựng	14.1	1.4%	2.1	116	4.7	492	28.6	1.1	3.1%	3.7%
BCM	KCN	74.1	0.1%	0.9	3,335	0.9	388	191.2	4.5	2.7%	3.1%
HUT	KCN	25.5	2.8%	1.6	387	4.5	152	168.3	2.3	1.9%	1.3%
PHR	KCN	50.7	0.4%	1.5	299	0.8	6,557	7.7	2.1	15.3%	26.8%
SZC	KCN	37.2	0.3%	1.9	194	1.5	1,393	26.7	2.7	3.0%	10.8%
HSG	Vật liệu	19.9	5.6%	2.1	532	21.0	(2,105)		1.2	20.0%	-11.7%
HT1	Vật liệu	16.4	-0.3%	1.5	271	1.1	166	98.4	1.3	3.5%	1.2%
NKG	Vật liệu	19.5	2.6%	2.2	223	8.4	(2,875)		1.0	10.6%	-13.1%
PTB	Vật liệu	54.6	1.3%	1.1	159	1.7	5,293	10.3	1.4	17.1%	13.7%
KSB	Vật liệu	31.0	1.6%	1.7	103	3.2	1,291	24.0	1.2	3.3%	5.0%
NVL	BĐS	20.9	1.5%	1.1	1,772	35.4	(100)		1.1	3.9%	-0.5%
DXG	BĐS	20.3	6.9%	2.3	537	30.8	(209)		1.3	19.1%	-1.4%
HDC	BĐS	36.9	2.4%	1.6	217	8.9	2,189	16.9	2.7	2.1%	17.2%
DIG	BĐS	26.5	2.9%	2.6	703	26.0	138	191.5	2.1	5.8%	1.1%
IJC	BĐS	16.5	0.6%	2.1	180	2.3	1,491	11.0	1.1	6.2%	10.2%
BSR	Dầu khí	20.8	0.0%	1.4	2,804	10.0	4,750	4.4	1.3	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.4	0.2%	1.2	329	2.6	3,018	7.7	1.1	13.9%	15.9%
PLC	Săm lốp	38.1	-0.8%	1.8	134	0.5	1,202	31.7	2.4	1.2%	7.6%
DRC	Tiện ích	23.4	1.1%	1.2	121	0.6	1,971	11.9	1.6	11.2%	13.4%
REE	Tiện ích	63.2	0.5%	0.8	1,123	2.4	6,452	9.8	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	22.4	1.6%	2.0	829	15.3	372	60.2	1.6	12.0%	2.5%
NT2	Tiện ích	29.7	0.3%	0.7	372	0.9	2,473	12.0	1.8	15.4%	15.6%
HDG	Tiện ích	31.1	-2.0%	1.7	413	3.0	2,687	11.6	1.7	24.8%	15.7%
PC1	Tiện ích	28.0	-1.4%	1.3	329	3.6	926	30.2	1.5	5.6%	5.1%
GEG	Tiện ích	15.4	-2.2%	1.1	228	1.0	845	18.2	1.4	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	11.5	0.9%	2.2	267	8.6	(78)		0.9	2.2%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	159.5	-0.7%	0.2	4,447	1.3	6,863	23.2	4.2	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	48.0	-4.2%	0.5	745	7.3	4,226	11.4	1.9	16.3%	17.5%
FRT	Bán lẻ	75.0	1.4%	1.5	444	4.6	(328)		5.9	33.1%	-2.5%
DGW	Bán lẻ	53.6	-1.7%	2.0	389	7.9	3,066	17.5	3.5	23.7%	21.7%
DBC	Bán lẻ	26.3	1.5%	2.0	276	8.9	(48)		1.4	6.0%	-0.2%
PET	Bán lẻ	27.0	-1.8%	2.3	125	0.8	843	32.0			3.7%
BAF	Bán lẻ	21.8	-4.0%		136	3.6	1,206	18.0	1.6	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	35.3	-2.8%	1.6	204	4.4	2,092	16.9	1.6	3.9%	9.3%
VSC	Logistics	34.4	-2.4%	0.5	181	2.3	1,479	23.2	1.5	3.2%	6.4%
HAH	Logistics	32.9	-0.6%	1.2	151	2.2	5,358	6.1	1.4	4.9%	25.5%
CTR	Công nghệ	73.0	0.0%	1.4	363	0.7	4,223	17.3	5.0	9.8%	31.9%
TNG	Dệt may	19.8	-1.0%	1.7	98	1.2	2,384	8.3	1.3	25.0%	17.2%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisititc, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Danh sách các báo cáo Cập nhật KQKD BSC đã phát hành gần đây

STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật
1	IJC	03/08/2023	7	DBC	04/08/2023	13	DPM	04/08/2023
2	DGC	03/08/2023	8	VCG	04/08/2023			
3	BSR	03/08/2023	9	TNG	04/08/2023			
4	PVT	03/08/2023	10	ELC	04/08/2023			
5	DCM	03/08/2023	11	NVL	04/08/2023			
6	VHC	02/08/2023	12	DXG	04/08/2023			

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639